

Bản án số: 74/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2019

V/v tranh chấp chia tài sản của
nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không đăng ký
kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Anh Tuấn;
2. Ông Lê Phú Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1294/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; thường trú: Số 521/20/4 đường D, khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà Lê Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: Phòng 316, khu nội trú sinh viên, số 316, đường P, khu phố 5, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2018). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Minh H, sinh năm 1979; thường trú: Số 521/20/4 đường D, khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 42/1/22 đường số 13, khu phố 4, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; địa chỉ: Tầng 1,2 Tòa nhà S – 111A P, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.2. Văn phòng công chứng T; địa chỉ: Đường T, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.3. Văn phòng công chứng D; địa chỉ: 108 đường số 9, Trung tâm hành chính thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.4. Ông Hoàng Minh H và bà Hồ Thị Ngọc A; thường trú: Tổ 3, thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B; chỗ ở hiện nay: Tổ 1, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Thế H, sinh năm 1982; địa chỉ: 462/16 đường N, khu phố B, phường A, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

4.2. Bà Cao Ngọc N, sinh năm 1984; địa chỉ: 3/29/1 đường A, phường A, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho bà Lê Thị H trình bày:

Trước đây, bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Minh H là vợ chồng. Đến ngày 26/8/2014, bà T và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 286/2014/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà T và ông H vẫn chung sống với nhau như vợ chồng. Trong khoảng thời gian sống chung sau ly hôn, bà T và ông H có sinh thêm 01 con chung và tạo lập được khối tài sản chung gồm 05 mảnh đất. Đến tháng 9/2018 do không thể tiếp tục chung sống nên ông H và bà T có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung để mỗi người ra ở riêng. Theo đó, ông H và bà T đã chuyển nhượng 04 mảnh đất để trả nợ, phần còn lại hai người chia đôi. Còn lại một mảnh đất tại thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền ở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL569891 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/3/2018. Mảnh đất này do chưa được giá nên ông H chưa bán để chia.

Theo văn bản ngày 06/9/2018, ông H đồng ý chia cho bà T một nửa mảnh đất trên và sẽ tiến hành thủ tục sang nhượng. Tuy nhiên, sau nhiều lần bà T yêu cầu nhưng ông H vẫn không thực hiện. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà T $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên. Do hiện nay ông H đã chuyển nhượng thửa đất cho ông Hoàng Minh H1 và ông H1 đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – chi nhánh B (Ngân hàng) để vay tiền nên bà T chỉ yêu cầu ông H thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất theo giá Hội đồng định giá

đã định. Đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa ông H với ông H1 và hợp đồng thế chấp giữa ông H1 với Ngân hàng, bà T không có ý kiến gì.

- Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Minh H trình bày:

Ông H thống nhất với phần trình bày của bà T về việc ông và bà T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 286/2014/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn, ông và bà T vẫn sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian này, ông đã mua được 06 thửa đất gồm: 01 thửa đất tọa lạc đường số 9, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 02 thửa đất thuộc dự án Đông Bình Dương (phường Tân Bình, thị xã Dĩ An); 01 thửa đất tại Long Thành, Đồng Nai; 01 thửa đất diện tích đất 59m² tọa lạc tỉnh Bình Phước do bà Tuyết đứng tên và 01 thửa đất có diện tích 90,3m² tọa lạc khu phố Tân Hiệp, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương mà bà T yêu cầu chia. Nguồn tiền ông H có mua các thửa đất này là nguồn tiền thu nhập từ quán bún bò O của ông và bà T và vay ngân hàng.

Đến tháng 9/2018, bà T và ông H không sống chung với nhau nữa. Tuy nhiên, do trước đây cũng là vợ chồng, có con chung nên ông H mới bán bớt 03 thửa đất chia cho bà T 1.400.000.000 đồng, số tiền bán đất còn lại 1 tỷ đồng thì ông H đã trả nợ Ngân hàng và các khoản nợ khác. Đối với 03 quyền sử dụng đất thì thỏa thuận bà T được chia quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 59m² tọa lạc tỉnh Bình Phước, ông H được chia quyền sử dụng phần đất có diện tích 90,3m² tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B và 01 quyền sử dụng đất thuộc dự án Đ có diện tích 80m² ở phường T, thị xã D, tỉnh B.

Việc thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, không có lập giấy tờ. Do tin tưởng nên ông H không yêu cầu bà T khi nhận tiền, tài sản phải ghi biên bản giao nhận và hủy bỏ biên bản lập ngày ngày 06/9/2018 giữa ông H với bà T. Bà T đã nhận 1.400.000.000 đồng và phần đất ở tỉnh Bình Phước. Vì vậy, ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Hiện tại, ông H và bà T không còn liên quan gì với nhau, ông cũng không yêu cầu chia phần diện tích đất 59m² ở Bình Phước mà ông đã chia cho bà T.

- Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Minh H1 và bà Hồ Thị Ngọc A trình bày:

Ngày 22/01/2013, ông Hoàng Minh H có chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà A phần đất có diện tích 90,3m², thuộc thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Việc chuyển nhượng này được thực hiện tại Văn phòng công chứng D, còn giá chuyển nhượng cụ thể thực tế là bao nhiêu thì ông H, bà A không cung cấp cho Tòa án vì ông H1, bà A không có nghĩa vụ phải cung cấp. Hiện tại ông H1, bà A là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất này. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/02/2019, ông H1, bà A được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số vào số CS 14747 đối với thửa đất nêu trên. Đến ngày 08/4/2019, vợ chồng ông H1, bà A đã thế chấp thửa đất nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q để vay số tiền 500.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay, vợ chồng ông H1, bà A đã đóng gốc, lãi được 01 kỳ với số tiền là 10.139.000 đồng.

Ông H1, bà A xác định khi mua hoàn toàn không biết đất đang tranh chấp. Được biết đất này đứng tên ông H và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi ông H đã ly hôn với bà T. Hơn nữa, khi mua đất thì có xác nhận của chính quyền địa phương là đất không tranh chấp nên ông H, bà A mới mua. Thậm chí, khi thế chấp ngân hàng xác định đất không tranh chấp nên mới thế chấp vay tiền được, phần đất 90,3m² là phần đất hợp pháp của ông H1, bà A. Do đó, ông H1 và bà A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

- Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng D:

Ngày 22/01/2019 Văn phòng công chứng D, tỉnh B chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 433, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/01/2019 giữa ông Hoàng Minh H với ông Hoàng Minh H1 với nội dung ông Hoàng Minh H chuyển nhượng cho ông Hoàng Minh H1 thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 (B2.2) tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng và thỏa thuận ông H có trách nhiệm nộp thuế, phí liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các bên tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch còn thỏa thuận việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, thời điểm giao tài sản, giấy tờ liên quan quyền sử dụng đất.

Trước khi công chứng hợp đồng, ông H có cung cấp Đơn xin tra cứu thông tin đất đai đã được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã D, tỉnh B xác nhận số 124, quyền số 8/CCTT ngày 22/01/2019 với nội dung: Bất động sản (thửa đất chuyển nhượng nêu trên) hiện nay không có đơn tranh chấp, khiếu nại tại địa phương.

Tại thời điểm các bên tham gia ký kết hợp đồng ông H đã xuất trình các tài liệu, giấy tờ chứng minh về quyền tài sản giao dịch là của cá nhân gồm: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 286/2014/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 21/UBND-XNTTHN ngày 15/01/2019 của UBND phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Việc công chứng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng T:

Ngày 08/4/2019, Văn phòng công chứng T tiếp nhận yêu cầu công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bên thế chấp là ông Hoàng Minh H1, bà Hồ Thị Ngọc A với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh B.

Đối tượng của hợp đồng là quyền sử dụng đất diện tích 90,3m² tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B thuộc thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL569891 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/02/2019 cho ông Hoàng Minh H1.

Sau tiếp nhận yêu cầu công chứng, Văn phòng công chứng T đã kiểm tra hồ sơ tài sản, hồ sơ pháp lý, giấy tờ nhân thân, nội dung hợp đồng, năng lực hành vi dân sự, tình trạng công chứng hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất số công chứng 004527, quyền số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/4/2019.

Văn phòng công chứng T khẳng định đã thực hiện đúng quy định, trình tự, thủ tục khi công chứng hợp đồng thể chấp quyền sử dụng đất nêu trên. Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì Văn phòng công chứng T không có ý kiến, đề nghị quý Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

- Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, các đương sự khác cung cấp. Tòa án đã triệu tập hợp lệ người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 14/6/2019; tham gia phiên tòa vào các ngày 10/7/2019 và 30/7/2019 nhưng người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q vắng mặt không có lý do. Đồng thời, ngân hàng cũng không có ý kiến, trình bày yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2019 người làm chứng bà Cao Ngọc N trình bày:*

Bà N có quen biết với bà T, ông H do là người cùng quê với chồng cũ của bà N. Khoảng tháng 3/2018, bà N và ông Lê Văn C có giới thiệu cho bà T và ông H mua lô đất trên. Ban đầu bà T đi coi đất, sau đó chồng bà T đứng ra thương lượng với chủ đất. Sau khi thống nhất giá đất thì bà N và ông C đi cùng với chủ đất đến quán bún bò của bà T ở Dĩ An để nhận tiền cọc. Lúc đó bà N nghe thấy bà T hỏi: “đặt cọc bao nhiêu?”, ông H nói: “50 triệu đồng” và bà T lấy tiền đưa cho ông H để đặt cọc. Do trước đó bà N có nói cho ông C biết hai vợ chồng ông H, bà T đã ly dị nhưng quay lại chung sống và sinh thêm 01 đứa con nên khi làm giấy đặt cọc ông C có nói: “hai người ly dị rồi sao hai người không đứng tên”, bà T nói: “thôi cứ để ông H đứng tên đi không sao hết”. Sau đó ra Văn phòng công chứng D công chứng hợp đồng thì thanh toán hết tiền. Khi đi công chứng hợp đồng thì chỉ có ông H đi cùng với bà N, ông C và chủ đất, ông H thanh toán hết tiền. Sau khi công chứng hợp đồng xong, bà T có cho bà N tiền môi giới.

Theo như bà N biết thì thửa đất này bà T và ông H cùng mua vì bà N là người giới thiệu cho bà T và ông H. Thời điểm mua miếng đất này vợ chồng bà T đã quay về chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2019 người làm chứng ông Phan Thế H2 trình bày:*

Ông Phan Thế H2 không có quen biết gì với bà T và ông H. Vào khoảng tháng 4/2018 ông Phan Thế H2 có chuyển nhượng cho ông H thửa đất số 1469 tờ bản đồ số 6 tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B. Lúc đó thông qua ông C và bà N là người môi giới đã giới thiệu cho ông Phan Thế H2 gặp ông H để thỏa thuận chuyển nhượng đất. Ông Phan Thế H2 có đến quán bún bò O (ở phường Linh Xuân, quận Thủ Đức) gặp ông H để nhận tiền cọc. Tại đây, ông Phan Thế H2 có gặp bà T, ông Phan Thế H2 biết bà T là vợ ông H vì ông C có nói và bà T cũng có ra bàn ngồi tham gia giao dịch, trao đổi về việc chuyển nhượng đất. Nhưng ông H là người đứng ra ký giấy tờ và giao tiền cọc cho ông Phan Thế H2 số tiền 50.000.000 đồng, còn tiền do ai đưa cho ông H thì ông Phan Thế H2 không nhớ.

Khi ra công chứng chỉ có ông H đi ký hợp đồng, bà T không đi cùng. Sau khi công chứng hợp đồng thì ông H là người giao tiền cho ông Phan Thế H2. Sau đó ông Phan Thế H2 giao toàn bộ giấy tờ và bàn giao đất cho ông H. Từ đó đến nay ông Phan Thế H2 không có qua lại gì với vợ chồng ông H.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 89,4 m² được định giá 1.624.500.000 đồng, hiện trạng đất trống.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Hoàng Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Minh H1 và bà Hồ Thị Ngọc A, Văn phòng công chứng T, Văn phòng công chứng D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt 02 lần liên tiếp nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà T và ông H trước đây là vợ chồng, đến năm 2014 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 286/2014/QĐ- HNGD ngày 24/8/2014 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Theo quyết định này, ông H và bà T xác định không có tài sản chung.

[3] Sau khi ly hôn, bà T và ông H vẫn sống chung như vợ chồng, cùng kinh doanh quán bún bò “O” và sinh thêm 01 người con chung là cháu Hoàng Nguyễn Như P. Theo giấy khai sinh, cháu P sinh ngày 13/10/2017 là con của

ông Hoàng Minh H và bà Nguyễn Thị T, được ông H trực tiếp đi đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân phường An Bình (nơi cư trú của ông H và bà T). Như vậy, kể từ sau ngày 24/8/2014 ông H và bà T chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng hợp pháp.

[4] Quá trình chung sống từ ngày 24/8/2014 đến tháng 9/2018, theo bà T khai hai người vẫn buôn bán chung quán bún bò “O”, quán này của vợ chồng buôn bán chung từ trước khi ly hôn và sau khi ly hôn vẫn tiếp tục buôn bán chung. Trong thời gian này hai người có mua thêm 05 thửa đất. Điều này cũng được ông H thừa nhận tại biên bản làm việc ngày 03/4/2019 và ngày 12/4/2019, ông H thừa nhận hai người có tạo lập được 05 miếng đất như bà T khai, nguồn tiền từ thu nhập của quán bún bò “O” và vay ngân hàng. Ngoài ra, ông H còn khai thêm 01 miếng đất ở Bình Phước nhưng bà T không thừa nhận và ông H không có chứng cứ chứng minh. Việc ông H thừa nhận hai người có tạo lập được 05 miếng đất như bà T trình bày, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Hơn nữa, tại văn bản lập ngày 06/9/2018 do bà T viết có chữ ký của ông H có nội dung *“trong thời gian ly hôn chúng tôi vẫn sống chung, làm của chung có 05 miếng đất...”*. Điều này phù hợp với lời khai ông H và bà T nên có căn cứ xác định sau khi ly hôn ông H và bà T có tạo lập được các tài sản chung là 05 thửa đất, gồm: 01 thửa đất tọa lạc đường số 9, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; 02 thửa đất thuộc dự án Đông Bình Dương (phường T, thị xã D); 01 thửa đất tại huyện L, tỉnh Đ và 01 thửa đất có diện tích 90,3m² tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B.

[5] Ông H khai 05 thửa đất này đã phân chia xong. Tuy nhiên, căn cứ vào văn bản ngày 06/9/2018 có nội dung: *“Chúng tôi tự thỏa thuận chia đều rồi nhưng anh chưa sang nhượng tên cho tôi và anh còn thiếu nợ tôi 300 triệu đồng, anh hứa lúc nào bán được đất anh trả, và anh có thời gian anh sẽ đi sang nhượng đất cho tôi...”*. Như vậy, chứng tỏ thời điểm lập văn bản này, ông H chưa thực hiện xong việc phân chia tài sản cho bà T. Ông H cho rằng sau ngày ký văn bản này ông đã thực hiện xong việc phân chia cho bà T nhưng ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ xác định tài sản chung đã chia xong như ông H trình bày. Bà T xác định còn lại thửa đất đang tranh chấp là chưa phân chia là có cơ sở. Tại khoản 1 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp chủ sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung”*. Do vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông H chia cho bà ½ giá trị thửa đất là có căn cứ chấp nhận.

[6] Trong quá trình giải quyết tranh chấp, ông H sau khi biết bà T khởi kiện đã làm thủ tục chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho em ruột ông là Hoàng Minh H1 và ông H1 đã thế chấp Ngân hàng vay tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia theo giá trị, không có yêu cầu nhận đất và không có yêu cầu gì đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H1 với ông H, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông H1 với

Ngân hàng; các đương sự khác cũng không có yêu cầu gì đối với các hợp đồng này nên Tòa án không xem xét.

[7] Giá trị thửa đất tranh chấp được định giá là 1.624.500.000 đồng, được phân chia cho bà T và ông H mỗi người 50% vì không ai có chứng cứ chứng minh mình đóng góp bao nhiêu trong khối tài sản chung này nên công sức đóng góp để hình thành nên tài sản được xác định là ngang nhau. Cụ thể mỗi người được chia 812.250.000 đồng, ông H đã chuyển nhượng phần đất cho ông H1 nên ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T giá trị phần tài sản bà T được chia là 812.250.000 đồng.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được tính trên giá trị tài sản được chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Minh H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và phí thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bà T đã nộp tạm ứng nên ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Tuyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 219 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 92, 147, 157, 165, 228, 238 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Hoàng Minh H.

1.1. Buộc ông Hoàng Minh H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 50% giá trị thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B là 812.250.000 (tám trăm mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.2. Phần tài sản của ông Hoàng Minh H được chia là $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 1469, tờ bản đồ số 6 tọa lạc khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh B (có sơ đồ kèm theo). Ông Hoàng Minh H đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Hoàng Minh H1 nên quyền lợi, nghĩa vụ giữa ông Hoàng Minh H với ông Hoàng Minh H1 do hai bên tự giải quyết, nếu có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bà Nguyễn Thị T phải nộp 36.367.500 (ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tiền án phí chia tài sản chung được khấu trừ 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0027874 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 22.367.500 (hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

2.2. Ông Hoàng Minh H phải nộp 36.367.500 (ba mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác:

3.1. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.042.000 (bốn triệu không trăm bốn mươi hai nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

3.2. Ông Hoàng Minh H phải chịu 4.042.000 (bốn triệu không trăm bốn mươi hai nghìn) đồng và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (7);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- Lưu: VT, HSVA (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh